# Bảng mã màu đỏ

## Màu đỏ

#FF0000

Hồng san hô nhạt (lightcoral)
#F08080
240, 128, 128

Đỏ cà chua (tomato)
#FF6347
255, 99, 71

Nâu hồng
#BC8F8F
188, 143, 143

Hồng tím nhạt
#DB7093
219, 112, 147

Đỏ (red)
#FF0000
255, 0, 0

Đỏ Ấn (indianred)
#CD5C5C
205, 92, 92

Đỏ son
#E34234
227, 66, 52

Đỏ ruby
#E0115F
224, 17, 95

Đỏ tươi
#E3001B
227, 0, 27

Đỏ thẫm (crimson)
#DC143C
220, 20, 60

Đỏ gạch
#B5523B
181, 82, 59

Đỏ gạch nung (firebrick)
#B22222
178, 34, 34

Đỏ mận
#8E2043
142, 32, 67

Đỏ sẫm (darkred)
#8B0000
139, 0, 0

Đỏ đô
#800020
128, 0, 32

Đỏ nâu (maroon)
#800000
128, 0, 0